

BÁO CÁO
tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2022

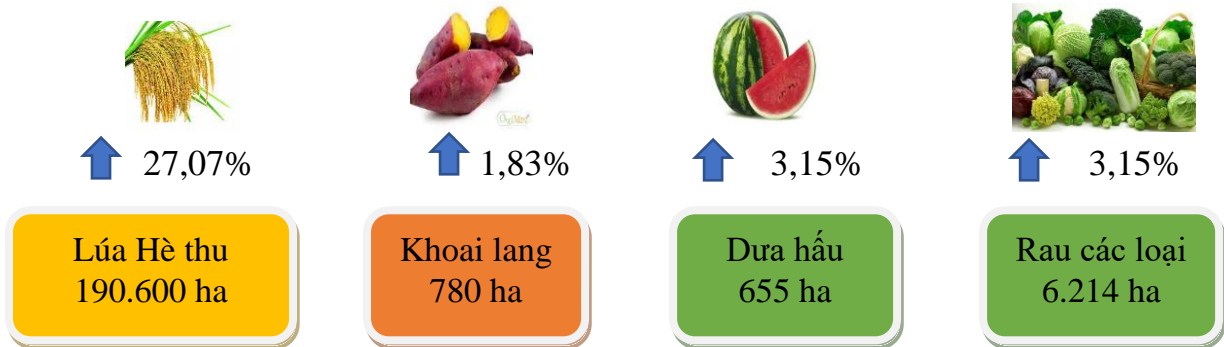
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Vụ Hè thu 2022: Tính đến này 15/5/2022, toàn tỉnh đã gieo trồng được 190.600 ha¹, đạt 67,83% kế hoạch và tăng 27,07% so với cùng kỳ năm trước.

Cây rau màu: một số loại cây màu đã gieo trồng như: dưa hấu 655 ha, tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 780 ha, tăng 1,83% so cùng kỳ; khoai mì 220 ha, tăng 4,76% so cùng kỳ; bắp 165 ha, tăng 4,43% so cùng kỳ; rau, đậu các loại khác 6.214 ha, tăng 3,15% so cùng kỳ.

Hình 1: Gieo trồng một số cây hàng năm
(*Tính đến 15/5/2022 so với cùng kỳ năm trước*)



Chăn nuôi: tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định; dịch bệnh được kiểm soát, hiện nay không ghi nhận ổ dịch cúm gia cầm trên phạm vi toàn tỉnh. Để phát triển chăn nuôi, ngành nông nghiệp đang tập trung chỉ đạo, triển khai nhanh mô hình chăn nuôi an toàn sinh học trên các đối tượng vật nuôi, đồng thời cập nhật kịp thời tình hình dịch tễ trên đàn gia súc, gia cầm.

Hình 2: số lượng gia súc, gia cầm
(*Thời điểm 01/4/2022 so với cùng thời điểm năm trước*)

¹ Tập trung ở các huyện như Hòn Đất 49.721 ha, Giồng Riềng 46.169 ha, Tân Hiệp 36.598 ha, Giang Thành 17.000 ha, Châu Thành 12.000 ha, Kiên Lương 7.170 ha, Gò Quao 13.326 ha, Rạch Giá 3.965 ha, Vĩnh Thuận 2.056 ha, U Minh Thượng 1.905, An Biên 750 ha.



↑ 1,68%

Đàn Trâu:
4.596 con



↓ 1,46%

Đàn bò:
11.374 con



↑ 5,53%

Đàn heo:
196.598 con



↑ 19,26%

Đàn gia cầm:
4.331 Nghìn con

Kết quả điều tra chăn nuôi 01/4/2022, so với cùng thời điểm năm trước, đàn trâu có 4.596 con, tăng 1,68%; Đàn bò 11.374 con, giảm 1,46%; Đàn heo có 196.598 con, tăng 5,53%; Đàn gia cầm 4.331 nghìn con, tăng 19,26%, trong đó đàn vịt tăng 9,09%.

b. Lâm nghiệp

Các ngành chức năng thường xuyên phối hợp với các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao kiến thức về phòng chống cháy rừng, tăng cường tuần tra, kiểm soát, duy trì thường xuyên công tác chăm sóc, bảo vệ rừng, chống chặt phá rừng nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại.

Sản lượng gỗ khai thác tháng ước đạt 17.068 m³, tăng 2,63% so cùng kỳ và sản lượng củi khai thác đạt 15.308 Ste, giảm 0,20% so cùng kỳ. Trong tháng đã xảy ra 13 vụ vi phạm chặt phá, lấn chiếm đất rừng với diện tích thiệt hại khoảng 7,03 ha. Tính chung 5 tháng đã xảy ra 33 vụ vi phạm chặt phá, lấn chiếm đất rừng với diện tích thiệt hại khoảng 8,61 ha.

Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng nào. Tính chung 5 tháng đã xảy ra 13 vụ cháy rừng (Phú Quốc 13 vụ) với diện tích thiệt hại khoảng 6 ha.

c. Thủy sản

Giá trị sản xuất thủy sản (giá so sánh 2010): tháng Năm ước tính đạt 3.683,96 tỷ đồng, tăng 60,51% so với tháng trước, tăng 5,90% so cùng kỳ². Tính chung 5 tháng, ước tính đạt 11.855,84 tỷ đồng, bằng 37,50% kế hoạch năm, giảm 2,27% so cùng kỳ³ năm trước.

Sản lượng thủy sản (cả khai thác và nuôi trồng): tháng Năm ước tính đạt 80.477 tấn, tăng 27,12% so với tháng trước và tăng 0,51% so cùng kỳ. Tính chung

² Chia ra: Giá trị khai thác tăng 6,40% so tháng trước, giảm 3,88% so cùng kỳ; giá trị nuôi trồng tăng 122,01% so tháng trước, tăng 12,12% so cùng kỳ.

³ Chia ra: Giá trị khai thác giảm 5,96%; nuôi trồng tăng 1,87% so với cùng kỳ.

5 tháng đạt 317.408 tấn, giảm 3,20% (giảm 10.490 tấn) so cùng kỳ năm trước, bằng 37,50% kế hoạch năm. Chia ra:

Sản lượng khai thác: tháng Năm ước đạt 47.259 tấn, tăng 5,43% so tháng trước, giảm 6,09% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng ước tính được 220.686 tấn, đạt 45,21% kế hoạch năm, giảm 6,78% (giảm 16.059 tấn) so cùng kỳ năm trước. Trong đó cá các loại giảm 7,26% (giảm 12.938 tấn); tôm giảm 6,28% (giảm 883 tấn); mực giảm 6,78% (giảm 2.017 tấn).

Sản lượng nuôi trồng: tháng Năm ước tính đạt 33.218 tấn, tăng 79,73% so với tháng trước, tăng 11,69% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng ước tính sản lượng nuôi trồng thủy sản thu hoạch được 96.722 tấn, bằng 30,71% kế hoạch năm, tăng 6,11% (tăng 5.569 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó cá nuôi 24.826 tấn, tăng 3,71% (tăng 887 tấn) so với cùng kỳ năm trước và bằng 23,26% kế hoạch năm; tôm các loại 37.226 tấn, tăng 0,98% (tăng 361 tấn) so với cùng kỳ và bằng 34,31% kế hoạch năm.

2. Sản xuất Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): tháng Năm chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 4,87% so với tháng trước, tăng 14,86% so cùng tháng năm trước. So với tháng trước ngành chế biến, chế tạo tăng 5,28%⁴; ngành khai khoáng tăng 3,48%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 0,92%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,36%. Tính chung 5 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 13,46% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 14,92%; ngành chế biến, chế tạo tăng 13,50%⁵.

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010): tháng Năm ước tính đạt 4.858,77 tỷ đồng, tăng 4,94% so với tháng trước, tăng 13,56% so với cùng tháng năm trước⁶. Tính chung 5 tháng ước đạt 20.632,63 tỷ đồng, bằng 40,38% kế hoạch năm, tăng 13,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 19.496,94 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 94,49% tổng giá trị công nghiệp, tăng 14,05%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước tăng 15,97%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,44% và ngành khai khoáng tăng 15,43%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 5 tháng tăng so cùng kỳ như: giày da đạt 110,53% kế hoạch năm, tăng 108,14%; tôm đông lạnh đạt 61,49%, tăng 49,31%; gỗ MDF đạt 50,53% kế hoạch năm, tăng 27,28%; cá đông lạnh đạt 40,63%, tăng 12,52%; nước máy đạt 41,41% kế hoạch năm, tăng 5,55%; điện

⁴ Trong đó: ngành chế biến thực phẩm tăng 5,83%; ngành sản xuất đồ uống tăng 42,99%...

⁵ Trong đó: ngành sản xuất giày da tăng 252,64%; ngành sản xuất đồ uống giảm 27,77%...

⁶ Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 95,21% trong tổng số, tăng 5,12%.

thương phẩm đạt 41,40% kế hoạch năm, tăng 4,59%... Nhưng cũng có một số sản phẩm giảm so cùng kỳ như: Gạch không nung đạt 38,17% kế hoạch năm, giảm 25,54%; Clinker đạt 39,31% kế hoạch năm, giảm 9,65%; nước đá đạt 39,81% kế hoạch năm, giảm 5,81%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng Năm tăng 5,81% so với tháng trước, trong đó, sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,77%, sản xuất đồ uống tăng 65,03%. Tính chung 5 tháng chỉ số tiêu thụ tăng 4,57% so với cùng kỳ, trong đó sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,72%; sản xuất đồ uống giảm 15,97%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tháng Năm bằng 100,85% so với tháng trước, trong đó ngành sản xuất chế biến thực phẩm bằng 101,26%, sản xuất đồ uống bằng 100%. So với cùng tháng năm trước, tháng Năm chỉ số tồn kho bằng 70,83%. Trong đó, sản xuất chế biến thực phẩm bằng 49,42%, sản xuất đồ uống bằng 139,43%.

Chỉ số sử dụng lao động của ngành công nghiệp tháng Năm tăng 1,84% so với tháng trước và tăng 22,35% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp tăng 18,46% so cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,63%.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Năm (*Số giải ngân đến 15/5/2022*) ước tính 195,65 tỷ đồng, tăng 5,57% so với tháng trước và chỉ bằng 62,72% so cùng tháng năm trước. Trong đó: vốn cân đối ngân sách địa phương 161,29 tỷ đồng, tăng 21,23% so tháng trước, bằng 61,03% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 644,83 tỷ đồng, bằng 12,58% kế hoạch năm, giảm 2,33% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn cân đối ngân sách địa phương 468,63 tỷ đồng, đạt 11,92% kế hoạch năm, giảm 8,57% so cùng kỳ năm trước.

4. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước tháng Năm ước tính thu được 814,17 tỷ đồng, bằng 58,54% so với tháng trước, tăng 10,47% so cùng tháng năm trước. Trong đó thu nội địa 810 tỷ đồng, bằng 58,43% so với tháng trước, tăng 10,44% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng tổng thu ngân sách ước tính đạt 5.480,42 tỷ đồng, bằng 49,61% dự toán, tăng 7,89% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa 5.439,64 tỷ đồng, đạt 49,46% dự toán, tăng 7,53% và chiếm 99,26% tổng thu.

So với cùng kỳ năm trước, có một số khoản thu tăng khá cao⁷, bên cạnh đó vẫn còn một số khoản thu đạt còn thấp như: thu cho thuê mặt đất, mặt nước bằng 48,91% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước TW bằng 88,60%; thu tiền sử dụng đất bằng 98,40%...

Tổng chi ngân sách địa phương tháng Năm ước tính 1.156,65 tỷ đồng, giảm 9,39% so với tháng trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 327,58 tỷ đồng, tăng 28,40% so tháng trước, tăng 88,76% so cùng tháng năm trước; chi thường xuyên 829,07 tỷ đồng, giảm 18,83% so tháng trước, tăng 30,20% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng, tổng chi ngân sách địa phương ước tính chi 4.800,86 tỷ đồng, bằng 31,25% dự toán năm, tăng 19,39% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 907,18 tỷ đồng, đạt 23,08% dự toán và tăng 37,40% so với cùng kỳ năm trước; chi thường xuyên 3.893,68 tỷ đồng, đạt 39,45% dự toán và tăng 15,86% so với cùng kỳ.

5. Ngân hàng

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tiếp tục tập trung các giải pháp như duy trì tăng trưởng huy động vốn; tăng cường thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Nhờ đó, huy động vốn và tín dụng tiếp tục tăng trưởng, phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Ước tính đến cuối tháng 5/2022, một số chỉ tiêu đạt như sau:

Tổng nguồn vốn hoạt động ước đạt 125.050 tỷ đồng, tăng 0,50% so tháng trước, tăng 6,23% so đầu năm; trong đó, vốn huy động tại địa phương ước đạt 67.400 tỷ đồng (chiếm 53,90%/tổng nguồn vốn hoạt động), tăng 0,29% so tháng trước, tăng 9,78% so đầu năm.

Doanh số cho vay trong tháng đạt 16.000 tỷ đồng (trong đó, 79,38% doanh số cho vay là phục vụ sản xuất kinh doanh); dư nợ cho vay đạt 101.900 tỷ đồng, tăng 0,42% so tháng trước, tăng 4,61% so đầu năm.

Nợ xấu nội bảng 1.350 tỷ đồng, chiếm 1,32% tổng dư nợ.

Nợ tồn thất (nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro và đang theo dõi ngoại bảng) 1.250 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng trên địa bàn khá ổn định. Tỷ giá vàng và ngoại tệ diễn biến theo xu hướng chung của cả nước và thế giới.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

⁷ Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 95,61% dự toán, tăng 120,22%; thu thuế khu vực công thương nghiệp ngoài NN đạt 67,68% dự toán, tăng 51,33%; Thu thuế thu nhập cá nhân đạt 59,83% dự toán, tăng 20,47%; Thu lệ phí trước bạ, đạt 58,57% dự toán, tăng 18,82% so cùng kỳ.

Thị trường bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh trong tháng Năm đã trở lại như bình thường. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng tăng 6,04% so cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước đạt 10.422,26 tỷ đồng, tăng 0,56% so tháng trước, tăng 15,80% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng ước tính đạt 50.873,20 tỷ đồng, bằng 40,70% kế hoạch năm, tăng 6,04% so cùng kỳ. Chia theo ngành hoạt động:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Năm ước đạt 7.940,59 tỷ đồng, tăng 1,15% so với tháng trước, tăng 15,42% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng ước tính đạt 38.756,51 tỷ đồng, bằng 40,58% kế hoạch năm, tăng 6,26% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng Năm ước tính 1.271,30 tỷ đồng, giảm 3,29% so tháng trước, tăng 21,67% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng ước tính đạt 6.058,98 tỷ đồng, bằng 42,97% kế hoạch năm, tăng 6,52% so cùng kỳ năm trước.

Biểu 1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2022	Ước tính 5 tháng năm 2022	Tốc độ tăng/giảm So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5/2022	5 tháng năm 2022
Tổng số	10.422,26	50.873,20	15,80	6,04
Bán lẻ hàng hóa	7.940,59	38.756,51	15,42	6,26
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.271,30	6.058,98	21,67	6,52
Du lịch lữ hành	27,13	133,31	7,20	-13,46
Dịch vụ khác	1.183,23	5.924,40	12,68	4,63

Doanh thu du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tháng Năm ước đạt 27,13 tỷ đồng, tăng 9,35% so tháng trước, tăng 7,20% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng ước tính đạt 133,31 tỷ đồng, bằng 44,44% kế hoạch năm, giảm 13,46% so cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng Năm ước đạt 1.183,23 tỷ đồng, tăng 0,78% so với tháng trước, tăng 12,68% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5

tháng ước tính đạt 5.924,40 tỷ đồng, bằng 39,23% kế hoạch năm, tăng 4,63% so cùng kỳ.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Năm ước đạt 77 triệu USD, tăng 0,43%⁸ so với tháng trước và tăng 7,86% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính 326,02 triệu USD, đạt 41,80% kế hoạch năm, tăng 7,00% so với cùng kỳ năm trước.⁹

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Năm ước đạt 10,50 triệu USD, tăng 3,24% so với tháng trước và tăng 30,11% so tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng ước tính đạt 58,75 triệu USD, đạt 45,19% kế hoạch năm, tăng 14,01 so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu, chủ yếu vẫn là nguyên liệu dùng cho sản xuất.

c. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm tăng 0,38% so với tháng trước. Trong đó: khu vực thành thị tăng 0,18%, khu vực nông thôn tăng 0,50%. CPI tháng Năm tăng nhẹ so với tháng trước, có 7/11 nhóm tăng, trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất với mức tăng 2,02%; kế đến là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,41%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,33% (trong đó thực phẩm tăng 0,37%); nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,33%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,18%; nhóm hàng hóa khác tăng 0,14%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,09%. Còn lại các nhóm hàng khác bình ổn giá hoặc tăng không đáng kể.

So với tháng 12 năm trước (sau 5 tháng) chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,84%. Tất cả 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính đều tăng giá. Trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất với mức tăng 9,42%; kế đến là nhóm giáo dục tăng 4,91%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,87% (trong đó thực phẩm tăng 2,84%); nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 2,69%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,33%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,84%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,11%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,60%; nhóm thuốc và dụng cụ y tế tăng 0,18%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,10% và nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,01%.

⁸ So với tháng trước, giá trị hàng nông sản tăng 0,18%; hàng thủy hải sản tăng 1,78%; nguyên liệu giày da tăng 3,10%.

⁹ Trong đó: hàng nông sản 108,80 triệu USD, đạt 40,45% kế hoạch năm, giảm 1,62% so cùng kỳ; hàng thủy sản 104,82 triệu USD, đạt 39,55% kế hoạch năm, tăng 11,55% so cùng kỳ; nguyên liệu Giày da 62,95 triệu USD, đạt 48,42% kế hoạch, tăng 16,94%.

Chỉ số giá vàng: tháng Năm so với tháng trước giảm 0,51% và tăng 5,15% so với tháng 5 năm trước. Giá vàng nhẫn bình quân tháng Năm là 5.492.000 đồng/chỉ (giảm 28.000 đ/chỉ so với tháng trước).

Chỉ số giá đô la Mỹ: tháng Năm tăng 0,55% so với tháng trước, giảm 0,06% so với cùng tháng năm trước. Giá USD bình quân tháng Năm tại liên ngân hàng là 2.313.700 đồng/100 USD, tăng 12.700 đồng/100 USD so với tháng trước.

d. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách: Ước tính vận chuyển hành khách trong tháng Năm đạt 6,99 triệu lượt khách, giảm 1,02% so tháng trước, tăng 8,73% so với cùng tháng năm trước; luân chuyển 471,89 triệu HK.km, giảm 1,37% so tháng trước, tăng 9,57% so cùng tháng năm trước. Tính chung 5 tháng vận tải hành khách ước tính đạt 33,09 triệu lượt khách, bằng 42,53% kế hoạch năm, tăng 0,83% so cùng kỳ năm trước; trong đó, đường biển tăng 6,75%; vận tải đường bộ tăng 0,51%. Luân chuyển hành khách đạt 2.233,98 triệu HK.km, bằng 43,30% kế hoạch năm, tăng 1,69% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 2. Vận tải hành khách 5 tháng năm 2022
phân theo ngành vận tải**

	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.km)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	33.095	2.233.988	0,83	1,69
Đường bộ	27.614	1.836.331	0,51	1,27
Đường sông	3.821	215.887	0,71	0,89
Đường biển	1.660	181.770	6,75	7,24

Vận tải hàng hóa: tháng Năm hàng hóa vận chuyển ước tính 1,24 triệu tấn, tăng 0,90% so tháng trước, tăng 5,17% so cùng tháng năm trước; luân chuyển 178,30 triệu tấn.km, tăng 0,90% so tháng trước, tăng 5,47% so cùng kỳ. Tính chung 5 tháng, vận tải hàng hóa ước tính đạt 6,05 triệu tấn, bằng 39,73% kế hoạch năm, tăng 3,10% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 870,39 triệu tấn.km, đạt 39,90% kế hoạch năm, tăng 3,52% so cùng kỳ năm trước.

**Biểu 3. Vận tải hàng hóa 5 tháng năm 2022
phân theo ngành vận tải**

	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	6.052	870.398	3,10	3,52
Đường bộ	2.152	306.660	3,02	3,38
Đường sông	2.182	300.025	1,68	2,05
Đường biển	1.718	263.713	5,08	5,42

e. Du lịch

Trong tháng các ngành chức năng đang triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm kích cầu du lịch nội địa và tiếp tục đón khách du lịch quốc tế trong điều kiện bình thường mới. Đồng thời, luôn tuân thủ theo quy định, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường, nghiêm yết và bán đúng giá, xây dựng các chương trình du lịch phong phú để thu hút du khách.

Ước tính khách du lịch đến trong tháng Năm đạt 522,66 ngàn lượt khách, giảm 28,83% so với tháng trước nhưng tăng 40,97% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, lượt khách đến các cơ sở kinh doanh du lịch là 245,36 ngàn lượt khách, bằng 70,90% so với tháng trước, tăng 48,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khách quốc tế 9,52 ngàn lượt khách, tăng 67,28% so với tháng trước. Tính chung 5 tháng tổng lượt khách du lịch ước đạt 2.840,27 ngàn lượt khách, bằng 50,72% kế hoạch năm, tăng 25,68% so cùng kỳ năm trước. Trong đó lượt khách đến các cơ sở kinh doanh du lịch là 1.274,76 ngàn lượt khách, bằng 55,42% kế hoạch năm, tăng 15,79% so cùng kỳ năm trước. Trong đó khách quốc tế 37,74 ngàn lượt khách, đạt 18,87% kế hoạch năm.

7. Một số tình hình xã hội

a. Lao động, giải quyết việc làm, đào tạo nghề

Tháng Năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 3.574 lượt người¹⁰. Nâng tổng số từ đầu năm đến nay đã giải quyết việc làm cho 16.705 lượt người, đạt 47,73% so kế hoạch năm, tăng 10,16% so cùng kỳ năm trước¹¹.

¹⁰ Trong đó: trong tỉnh 1.965 lượt người; ngoài tỉnh 1.555 lượt người, xuất khẩu lao động 54 người

¹¹ Trong đó: trong tỉnh 9.145 lượt người; ngoài tỉnh 7.491 lượt người, xuất khẩu lao động 69 người.

Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh, đào tạo mới 1.410 người trình độ sơ cấp và 244 người trình độ trung cấp nghề, nâng tổng số lao động được đào tạo qua 5 tháng lên 9.619 người, đạt 40,08% kế hoạch năm, tăng 14,15% so cùng kỳ năm trước.

b. Giáo dục

Toàn ngành tiếp tục tập trung cơ sở vật chất, nhân lực để phối hợp với ngành Y tế thực hiện tiêm vắc xin cho trẻ em và học sinh từ 5 đến dưới 12 tuổi. Bắt đầu tiêm từ ngày 15/4 cho khối học sinh lớp 6, tiếp đến cấp tiểu học và lớp mầm non 5 tuổi. Kết quả tính đến ngày 15/5/2022 đã có 49.599 em học sinh được tiêm, đạt tỷ lệ 24,27%. Hiện đang tiếp tục tiêm ngừa theo kế hoạch.

Tổ chức thi thử tốt nghiệp THPT và chuẩn bị cho kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2022; chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT chuyên và THPT năm học 2022-2023. Tổ chức và tham gia đánh giá ngoài cơ sở giáo dục Mầm non, Phổ thông. Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt, giai đoạn 2021 - 2025”.

c. Tình hình y tế

Hiện nay, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, khống chế kịp thời, số ca mắc cộng đồng giảm. Bên cạnh đó các cơ sở điều trị thực hiện tốt các quy định, quy chế chuyên môn, đảm bảo thực hiện tốt công tác trực khám bệnh. Chất lượng chẩn đoán và điều trị được duy trì các kỹ thuật y tế chất lượng cao...

Tình hình dịch bệnh:

- Tình hình dịch Covid-19: từ khi xuất hiện dịch trên địa bàn đến ngày 21/5/2022, toàn tỉnh ghi nhận 39.923 trường hợp mắc Covid-19 (trong đó có 106 ca nhập cảnh và 39.817 ca nhiễm trong tỉnh), đã điều trị khỏi 38.874 trường hợp, 1.043 trường hợp tử vong, hiện còn 06 trường hợp đang điều trị.

Hiện tại đang cách ly tập trung 1.692 trường hợp; cách ly tại nhà, nơi lưu trú 29.730 trường hợp; theo dõi sức khỏe tại nhà, nơi lưu trú 5.716 trường hợp. Tổng số trường hợp được lấy mẫu xét nghiệm Covid-19 là 386.620 trường hợp.

Tình hình tiêm vắc xin phòng Covid – 19:

Người từ 18 tuổi trở lên tiêm đủ mũi cơ bản là 1.176.456 người, đạt tỷ lệ 98,84%.

Trẻ từ 12-17 tuổi, tiêm mũi 1 với số lượng 167.710 trẻ, đạt tỷ lệ 96,97%; mũi 2 với số lượng 159.469 trẻ, tỷ lệ 92,20%.

Trẻ từ 05 tuổi – dưới 12 tuổi, tiêm mũi 1 với số lượng 89.991 trẻ, đạt tỷ lệ 41,67%.

- Bệnh sốt xuất huyết trong tháng ghi nhận 107 cas (tăng 81 ca so với tháng trước). Nâng tổng số từ đầu năm đến nay có 203 cas mắc. Cao nhất trong tháng là

thành phố Rạch Giá 29 cas, thành phố Phú Quốc 23 cas, huyện Tân Hiệp 12 ca, Giồng Riềng 07 cas, Kiên Hải 07 ca, không có trường hợp tử vong.

- Bệnh tay chân miệng trong tháng ghi nhận 25 cas mắc mới, tăng 22 ca so với tháng trước, lũy kế đến nay 30 cas. Không có trường hợp tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: thực hiện thanh, kiểm tra 1.260 cơ sở, trong đó có 999 cơ sở đảm bảo VSATTP theo quy định (79,29%) và 261 cơ sở chưa đảm bảo VSATTP (20,71%), qua đó thực hiện tiêu hủy sản phẩm vi phạm của 01 cơ sở, gồm 10 loại sản phẩm với số lượng 10 kg thực phẩm không có nhãn, quá hạn sử dụng, chứa hóa chất ngoài danh mục của Bộ Y tế. Các cơ sở còn lại, nhắc nhở hướng dẫn khắc phục lỗi vi phạm.

Trong tháng không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm nào.

d. Hoạt động Văn hóa, Thể dục thể thao

Hoạt động Văn hóa: Trong tháng tập trung tuyên truyền, tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị; nhất là tuyên truyền kỷ niệm 136 năm Ngày Quốc tế lao động (01/5), kỷ niệm 68 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2022), kỷ niệm 132 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2022); kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Phan Đăng Lưu (05/5/1902 - 05-5-2022). Tổ chức thành công Lễ Động thổ xây dựng Tượng đài Bác Hồ và Lễ Khánh thành Đền thờ Liệt sĩ tại thành phố Phú Quốc.

Hoạt động Thể dục thể thao:

Thể dục thể thao quần chúng: Tham gia hỗ trợ công tác trọng tài Seagames 31 tại Hà Nội. Xây dựng kế hoạch tổ chức lớp tập huấn người hướng dẫn tập luyện thể thao môn Mô tô nước trên biển trong địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tổ chức một số môn thi đấu trong Chương trình Đại hội Thể dục thể thao tỉnh lần thứ IX năm 2021.

Thể thao thành tích cao: Đội tuyển Bóng chuyên nữ bãi biển tham dự Giải Bóng chuyên bãi biển nữ thành phố Hải Phòng mở rộng tranh Cúp Flamingo lần thứ I năm 2022 chào mừng Đại hội Thể dục thể thao thành phố Hải Phòng lần thứ IX từ ngày 05/5 - 07/5/2022.

e. Tình hình an toàn giao thông

Tính từ ngày 15/4/2022 đến 14/5/2022, toàn tỉnh xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông, làm 5 người chết, 4 người bị thương. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông giảm 03 vụ, số người chết giảm 6 người và số người bị thương tăng 2 người. So với tháng cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông giảm 3 vụ (giảm 33,33%), số người chết giảm 3 người (giảm 37,50%), số người bị thương tăng 2 người (tăng 100,00%). Tính chung 5 tháng đầu năm (từ 15/12/2021 đến 14/5/2022) toàn tỉnh xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông (đường bộ 44 vụ, đường thủy 03 vụ), làm 36 người

chết, 21 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, giảm 18 vụ (giảm 27,69%), giảm 5 người chết (giảm 12,20%) và giảm 19 người bị thương (giảm 47,50%).

Tình hình tai nạn giao thông trong 5 tháng đầu năm giảm cả 03 tiêu chí so với cùng kỳ (cụ thể giảm số vụ, giảm số người chết và giảm số bị thương). Các ngành chức năng cần thường xuyên tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và tuyên truyền, vận động nhân dân gương mẫu chấp hành Luật giao thông khi tham gia giao thông, để mọi người dân nâng cao ý thức khi tham gia giao thông nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông trên địa bàn trong thời gian tới.

f. Tình hình cháy, nổ và thiên tai

Tình hình cháy nổ: từ ngày 15/4/2022 đến 14/5/2022 toàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính chung 5 tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, không có vụ nổ, không có người chết, có 01 người bị thương. Thiệt hại ước tính khoảng 1.740 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: tính từ ngày 15/4/2022 đến ngày 14/5/2022, toàn tỉnh xảy ra nhiều cơn mưa lốc kèm sấm sét làm 05 căn nhà bị sập (An Biên 02 căn, An Minh 01 căn, Vĩnh Thuận 02 căn) và 11 nhà bị tốc mái (Vĩnh Thuận 06 căn, Kiên Lương 02 căn, Tân Hiệp 01 căn, An Biên 01 căn, An Minh 01 căn), ước thiệt hại về vật chất khoảng 260 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay, thiên tai xảy ra trên toàn tỉnh đã làm 17 nhà sập, 48 nhà bị tốc mái, 2 người chết và 2 người bị thương, ước thiệt hại khoảng 990 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang ước tính tháng 5 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp & PBTTK (TCTK);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, tp;
- Chi cục TK các kv, huyện, TP;
- Cục TKê vùng ĐBSCL;
- Lưu: VT, PTK Tổng hợp.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Huy Công



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

**Sản xuất nông nghiệp
Diện tích gieo trồng cây rau màu
(tính đến ngày 15/5/2022)**

655 ha



Dưa hấu

780 ha



Khoai lang

220 ha



Khoai mì

165 ha



Bắp

Diện tích và sản lượng lúa vụ Đông xuân so với cùng kỳ năm trước

(Tính đến ngày 15/5/2022)



Diện tích thu hoạch lúa

283.868 ha ▼ 0,19%



Sản lượng lúa thu hoạch

2.089.526 tấn ▼ 3,22%

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN 5 tháng năm 2022 (Số giải ngân đến 15/5/2022) ước tính đạt **644,83** tỷ đồng ▼ **2,33%** so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó:



468,63
tỷ đồng

Vốn cân đối ngân sách địa phương



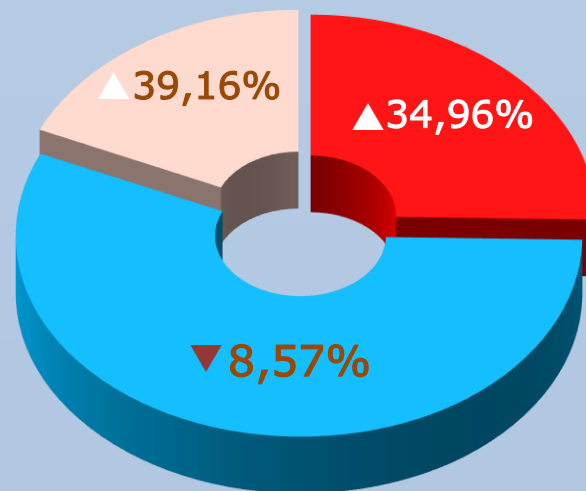
148,72
tỷ đồng

Vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu



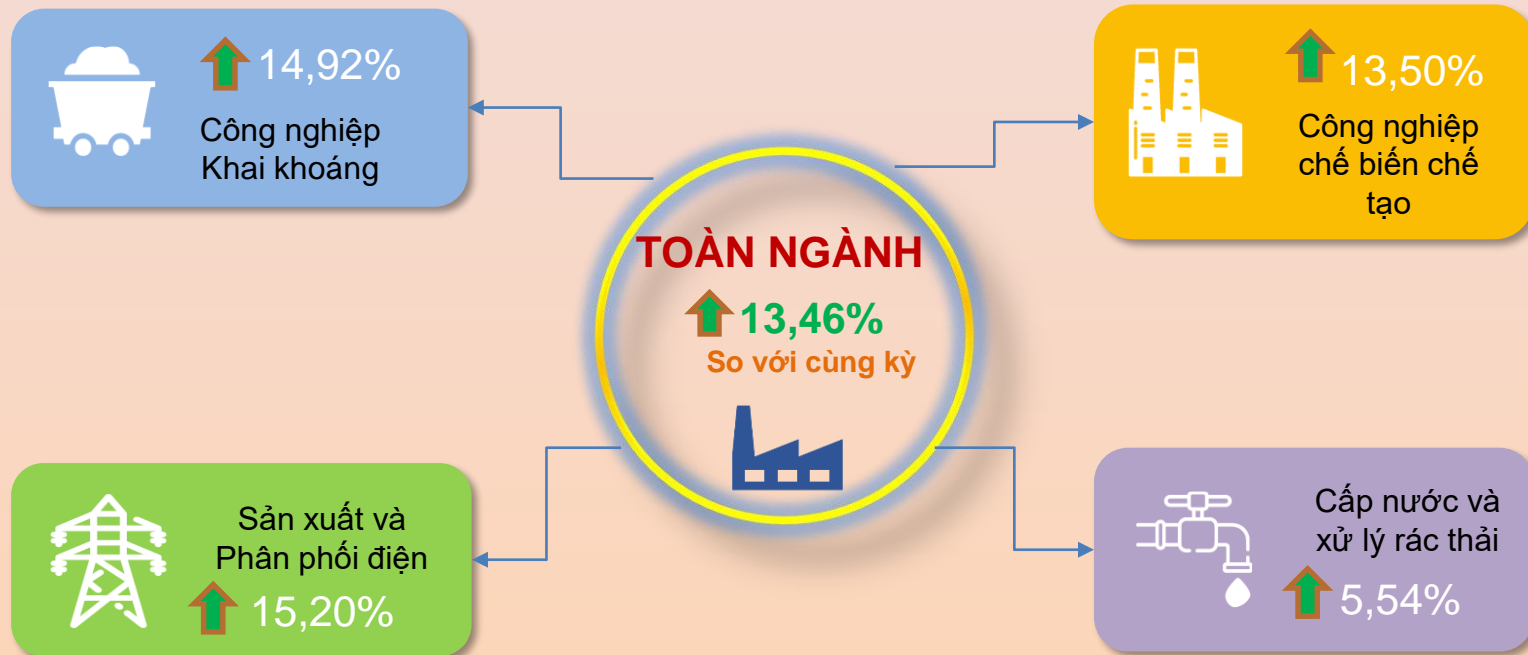
292,51
tỷ đồng

Vốn xổ số kiến thiết



▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2021

Chỉ số phát triển Công nghiệp (IIP)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng năm 2022, so cùng kỳ năm trước



=

50.873,20 tỷ đồng



6,04%

TỔNG MỨC BÁN LẺ

38.756,51

tỷ đồng

↑ 6,26%

DV LƯU TRÚ, ĂN UỐNG

6.058,98

tỷ đồng

↑ 6,52%

DỊCH VỤ LỮ HÀNH

133,31

tỷ đồng

↓ 13,46%

DỊCH VỤ KHÁC

5.924,40

tỷ đồng

↑ 4,63%

Vận tải hành khách và hàng hóa 5 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

VẬN CHUYỂN

↑ 0,83%

33,09 triệu lượt khách



↑ 3,10%

6,05 triệu tấn hàng hóa



LUÂN CHUYỂN

↑ 1,69%

2.233,98 triệu lượt khách.km

↑ 3,52%

870,39 triệu tấn.km hàng hóa

Khách du lịch đến Kiên Giang 5 tháng năm 2022



2.840,27 nghìn lượt người,

▲ 25,68% so với cùng kỳ
năm trước.



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



4,08%

Tháng 5/2022
so với tháng 5/2021



2,84%

Tháng 5/2022
so với tháng 12/2021



0,38%

Tháng 5/2022
so với tháng 4/2022



3,65%

Bình quân 5 tháng năm 2022
so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình an toàn giao thông 5 tháng năm 2022, so cùng kỳ năm trước

(Tính từ 15/12/2021 đến 14/5/2022)



47 vụ

↓ 18 vụ
So với cùng kỳ



36 người chết

↓ 05 người



21 người bị thương

↓ 19 người


Tình hình cháy, nổ 5 tháng năm 2022, so cùng kỳ năm trước

(Tính từ 15/12/2021 đến 14/5/2022)



4 vụ cháy, nổ **↓** 63,64%

 **0** người chết

01 người bị thương 

Thiệt hại

1.740 triệu đồng **↓** 59,98%

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I. NÔNG, LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
a. Trồng trọt								
Lúa Mùa (chính thức)								
Diện tích gieo trồng	Ha	60.670		67.251			110,85	115,17
Diện tích thu hoạch	Ha	60.670		67.251			110,85	123,15
Năng suất	Tấn/Ha	5,10		5,38			105,49	118,34
Sản lượng thu hoạch	Tấn	309.415		361.796			116,93	136,29
Lúa Đông Xuân (chính thức)								
Diện tích gieo trồng	Ha	283.000		283.868			100,31	99,81
Diện tích thu hoạch	Ha	283.000		283.868			100,31	99,81
Năng suất	Tấn/Ha	7,40		7,36			99,42	96,65
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.095.220		2.089.526			99,73	96,46
Lúa Hè Thu (kể cả Xuân Hè)								
Diện tích gieo trồng	Ha	281.000		190.600			67,83	127,07
Diện tích cây rau màu								
- Dưa hấu	Ha	1.200		655			54,58	103,15
- Khoai lang	Ha	1.600		780			48,75	101,83
- Khoai mì	Ha	365		220			60,27	104,76
- Bắp	Ha	385		165			42,86	104,43
- Rau các loại	Ha	13.250		6.214			46,90	103,15
b. Chăn nuôi (Thời điểm 01/4/2022)								
Đàn trâu	Con	4.500		4.596			102,13	101,68
Đàn bò	Con	12.500		11.374			90,99	98,54
Đàn heo	Con	305.000		196.598			64,46	105,53
Đàn gia cầm	1000 Con	6.500		4.331			66,64	119,26
Trong đó: + Đàn vịt	1000 Con	3.500		1.347			38,47	109,09
2. Lâm nghiệp								
2.1. Rừng được chăm sóc	"	811	-	1.549	-	-	190,96	28,08
2.2. Rừng khoanh nuôi tái sinh	"	-	-	-	-	-	-	-
2.3. DT rừng được khoán bảo vệ	"	9.779	5.155	9.779	338,25	781,06	100,00	254,66
2.4. Sản lượng gỗ khai thác	m ³	-	1.093	17.068	25,89	48,19	-	102,63

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
2.5. Sản lượng củi khai thác	Ste	-	1.854	15.308	56,94	95,96	-	99,80
2.6. Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-	13	-	-	-	-
2.7. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-	6	-	-	-	-
2.8. Số vụ phá rừng	Vụ	-	13	33	162,50	325,00	-	157,14
2.9. Diện tích rừng bị phá	Ha	-	7,03	8,61	825,16	11 lần	-	96,07
3. Thủy sản								
* Giá trị sản xuất (giá SS 2010)	Tỷ đồng	31.617,21	3.683,96	11.855,84	160,51	105,90	37,50	97,73
<i>Chia ra :</i> + Giá trị khai thác	"	-	1.298,93	6.023,07	106,40	96,12	-	94,04
+ Giá trị nuôi trồng	"	-	2.385,03	5.832,77	222,01	112,12	-	101,87
Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng	Tấn	803.070	80.477	317.408	127,12	100,51	39,52	96,80
Cá các loại	"	440.335	41.866	190.067	112,54	97,31	43,16	94,04
Tôm các loại	"	142.000	19.170	50.397	193,46	112,87	35,49	98,97
Mực	"	85.000	5.982	27.745	106,14	95,79	32,64	93,22
Thủy sản khác	"	135.735	13.459	49.199	127,44	97,44	36,25	109,09
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	488.100	47.259	220.686	105,43	93,91	45,21	93,22
Cá các loại	"	333.600	35.117	165.241	104,91	93,13	49,53	92,74
Tôm các loại	"	33.500	2.828	13.171	101,80	96,72	39,32	93,72
Mực	"	85.000	5.982	27.745	106,14	95,79	32,64	93,22
Thủy sản khác	"	36.000	3.332	14.529	113,49	96,66	40,36	98,50
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	314.970	33.218	96.722	179,73	111,69	30,71	106,11
Cá các loại	"	106.735	6.749	24.826	181,13	126,96	23,26	103,71
Tôm các loại	"	108.500	16.342	37.226	229,17	116,23	34,31	100,98
Trong đó: Thẻ chân trắng	"	39.250	6.231	17.125	159,81	116,99	43,63	107,55
Thủy sản khác (Cua, Sò, cá Sấu...)	"	99.735	10.127	34.670	132,81	97,69	34,76	114,24
II. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số Phát triển Công Nghiệp (IIP)	%				104,87	114,86		113,46
<i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>								
- Khai khoáng	%				103,48	110,03		114,92
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%				105,28	115,62		113,50
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%				100,92	110,85		115,20

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%				101,36	101,22		105,54
Giá trị sản xuất công nghiệp (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	51.094,31	4.858,77	20.632,63	104,94	113,56	40,38	113,89
<i>Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)</i>								
- Khai khoáng	"	313,31	29,08	139,32	103,48	110,03	44,47	115,43
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	48.336,68	4.626,10	19.496,94	105,12	113,90	40,34	114,05
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	882,50	82,11	390,01	100,92	110,85	44,19	115,97
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	1.561,82	121,49	606,36	101,36	104,30	38,82	107,44
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	5.600.000	554.720	2.501.407	101,64	106,84	44,67	99,99
- Clinker	"	2.500.000	220.880	982.734	104,60	98,74	39,31	90,35
- Khai thác đá	1.000 m ³	5.200	522	2.470	103,37	110,36	47,50	114,94
- Cá hộp	Tấn	15.500	1.180	5.570	104,89	105,83	35,94	107,32
- Tôm đông lạnh	"	4.900	666	3.013	103,58	142,31	61,49	149,31
- Mực đông lạnh	"	17.500	1.523	7.001	106,50	108,79	40,01	101,58
- Cá đông lạnh	"	4.600	360	1.869	104,35	107,46	40,63	112,52
- Nước mắm	1.000 lít	63.400	5.100	24.955	105,15	100,29	39,36	98,63
- Xay xát gạo	1.000 Tấn	2.950	241,03	1.159	104,75	98,95	39,30	109,42
- Bột cá	Tấn	64.000	6.711	29.545	108,77	101,93	46,16	105,74
- Gạch các loại	1.000 viên	240.000	23.398	101.975	108,84	117,58	42,49	109,85
- Gạch không nung	1.000 viên	5.200	615	1.985	175,71	82,00	38,17	74,46
- Bia	1.000 lít	62.000	8.169	31.470	152,09	140,55	50,76	104,19
- Giấy da	1000 đôi	16.300	4.036	18.017	103,02	216,41	110,53	208,14
- Gỗ MDF	M ³	111.000	11.974	56.089	106,78	117,54	50,53	127,28
- Bao bì PP	1.000 cái	11.500	2.256	9.710	107,94	164,91	84,43	163,61
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	3.558	310	1.473	100,49	102,55	41,40	104,59
- Nước đá	1000 Tấn	2.100	188	836	104,57	99,17	39,81	94,19
- Nước máy	1.000 m ³	53.000	4.404	21.948	101,36	101,22	41,41	105,55
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước (Số giải ngân đến 15/5/2022)	Tỷ đồng	5.124,42	195,65	644,83	105,57	62,72	12,58	97,67

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. Vốn trong nước	"	5.025,41	185,00	617,35	107,51	62,66	12,28	99,67
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	"	3.930,69	161,29	468,63	121,23	61,03	11,92	91,43
+ Đầu tư trong cân đối ngân sách ĐP	"	1.019,59	43,00	111,32	168,21	144,81	10,92	139,39
+ Nguồn vốn sử dụng vốn quỹ đất	"	1.300,00	18,31	57,97	60,37	16,43	4,46	29,14
+ Vốn Xổ số kiến thiết	"	1.600,00	99,98	292,51	142,18	85,84	18,28	134,96
+ Nguồn vốn Bội chi NSDP	"	11,10	-	6,83	-	-	61,57	40,17
- Vốn TW hỗ trợ có mục tiêu	"	1.094,72	23,71	148,72	60,75	76,64	13,59	139,16
- Vốn chương trình mục tiêu Quốc gia	"	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	-	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngoài nước ODA	"	99,01	10,65	27,48	80,34	63,78	27,76	67,36
IV. THU, CHI NGÂN SÁCH								
A. Tổng Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	11.048,00	814,17	5.480,42	58,54	110,47	49,61	107,89
I - Thu nội địa	"	10.998,00	810,00	5.439,64	58,43	110,44	49,46	107,53
1- Thu từ doanh nghiệp nhà nước TW	"	490,00	23,80	195,71	62,30	107,29	39,94	88,60
2- Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	"	205,00	10,20	91,02	31,36	94,96	44,40	102,91
3- Thu từ xí nghiệp có VĐT nước ngoài	"	275,00	12,70	262,92	76,12	151,68	95,61	220,22
4- Thu KV công thương nghiệp NQD	"	3.693,00	314,80	2.499,31	43,17	120,67	67,68	151,33
5- Lệ phí trước bạ	"	380,00	44,50	222,56	84,11	115,93	58,57	118,82
6- Thuế thu nhập cá nhân	"	1.050,00	110,40	628,18	80,71	115,31	59,83	120,47
7- Thu phí và lệ phí	"	170,00	11,00	84,51	88,72	74,63	49,71	92,26
8- Thuế bảo vệ môi trường	"	280,00	15,20	80,83	55,24	29,61	28,87	35,84
9- Thu tiền sử dụng đất	"	1.300,00	94,00	308,03	183,88	335,41	23,69	98,40
10- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	1.109,00	8,00	180,05	36,69	16,22	16,24	48,91
11- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu NN	"	-	-	-	-	-	-	-
12- Thu khác	"	390,00	59,40	170,02	125,58	133,62	43,59	92,87
13- Thu tại xã	"	-	-	0,17	-	-	-	61,76
14- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	40,00	15,00	20,01	751,88	98,28	50,02	72,14
15- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	15,00	-	0,39	-	-	2,59	3,31
16- Thu xổ số kiến thiết	"	1.600,00	91,00	695,61	41,88	97,83	43,48	66,37
* Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1,00	-	0,33	-	-	32,60	112,80
II-Thuế XNK, thuế TTĐB, thuế VAT.	"	50,00	4,17	40,78	94,08	117,01	81,56	194,80

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
B. Tổng Chi NSDP quản lý	Tỷ đồng	15.363,34	1.156,65	4.800,86	90,61	142,74	31,25	119,39
Trong đó:	"							
1- Chi đầu tư phát triển	"	3.930,69	327,58	907,18	128,40	188,76	23,08	137,40
2- Chi thường xuyên	"	9.869,38	829,07	3.893,68	81,17	130,20	39,45	115,86
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	125.000	10.422,26	50.873,20	100,56	115,80	40,70	106,04
Phân theo ngành kinh tế								
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	95.500	7.940,59	38.756,51	101,15	115,42	40,58	106,26
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	14.100	1.271,30	6.058,98	96,71	121,67	42,97	106,52
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành	"	300	27,13	133,31	109,35	107,20	44,44	86,54
Doanh thu Dịch vụ khác	"	15.100	1.183,23	5.924,40	100,78	112,68	39,23	104,63
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
* Xuất khẩu hàng hóa								
- Tổng kim ngạch	Triệu USD	780,00	77,00	326,02	100,43	107,86	41,80	107,00
+ Hàng nông sản	"	269,00	27,95	108,80	100,18	109,95	40,45	98,38
Trong đó: Hàng rau quả	"	14,00	0,60	4,37	105,26	73,17	31,21	48,61
+ Hàng thủy sản	"	265,00	24,08	104,82	101,78	103,48	39,55	111,55
+ Hàng hóa khác	"	246,00	24,97	112,40	99,44	110,00	45,69	112,27
Trong đó: Nguyên liệu giày da	"	130,00	15,97	62,95	103,10	225,25	48,42	116,94
'- Mặt hàng chủ yếu								
+ Gạo	Tấn	485.000	52.200	205.501	100,06	113,98	42,37	109,73
+ Tôm đông lạnh	"	4.800	420	2.115	100,48	95,67	44,06	130,80
+ Mực, Bạch tuộc đông	"	16.000	1.260	5.751	100,80	99,68	35,94	112,96
+ Cá đông	"	2.800	222	1.133	100,91	66,27	40,46	97,50
+ Thủy sản đông khác	"	25.000	2.520	11.558	100,12	100,84	46,23	111,93
+ Cá cơm sấy	"	880	70	302	112,90	70,71	34,33	70,40
+ Cá đóng hộp	"	7.000	870	4.343,00	100,35	96,99	62,05	133,55
+ Giày da	1000 đôi	9.750	1.100	4.355	103,09	206,77	44,67	108,71
* Nhập khẩu hàng hóa								
'- Tổng kim ngạch	Triệu USD	130,00	10,50	58,75	103,24	130,11	45,19	114,01
Chia ra : + Hàng tư liệu sản xuất	"	130,00	10,50	58,75	103,24	130,11	45,19	114,01

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
'- Mặt hàng chủ yếu								
+ Thạch cao	Tấn	-	10.000	56.500	107,53	107,89	-	60,84
+ Hạt nhựa	"	-	100	100	-	-	-	82,64
+ Nguyên liệu giày da	Triệu USD	-	5,44	22,92	100,37	157,68	-	129,49
3. Vận tải								
Vận chuyển hành khách	1000 Hk	77.807	6.999	33.095	98,98	108,73	42,53	100,83
Đường bộ	"	64.918	5.859	27.614	99,73	107,37	42,54	100,51
Đường sông	"	9.572	803	3.821	98,53	116,38	39,92	100,71
Đường biển	"	3.317	337	1.660	88,45	116,21	50,05	106,75
Luân chuyển hành khách	1000 Hk.Km	5.159.341	471.895	2.233.988	98,63	109,57	43,30	101,69
Đường bộ	"	4.258.593	389.624	1.836.331	99,73	108,18	43,12	101,27
Đường sông	"	539.873	45.370	215.887	98,53	116,58	39,99	100,89
Đường biển	"	360.875	36.902	181.770	88,45	116,74	50,37	107,24
Vận chuyển hàng hóa	1000 Tấn	15.231	1.240	6.052	100,90	105,17	39,73	103,10
Đường bộ	"	3.467	435	2.152	100,46	106,88	62,07	103,02
Đường sông	"	5.466	453	2.182	101,12	105,84	39,92	101,68
Đường biển	"	6.298	352	1.718	101,15	102,33	27,28	105,08
Luân chuyển hàng hóa	1000 T.Km	2.181.584	178.307	870.398	100,90	105,47	39,90	103,52
Đường bộ	"	491.224	61.988	306.660	100,46	107,26	62,43	103,38
Đường sông	"	732.431	62.288	300.025	101,12	106,23	40,96	102,05
Đường biển	"	957.929	54.032	263.713	101,15	102,66	27,53	105,42
4. Du Lịch								
4.1. Tổng lượt khách du lịch	1.000 Lượt người	5.600	522,66	2.840,27	71,17	140,97	50,72	125,68
Chia ra:								
- Khách đến các khu, điểm du lịch	"	3.300	277,30	1.565,51	71,40	134,62	47,44	135,07
- Khách đến các CSKD du lịch phục vụ	"	2.300	245,36	1.274,76	70,90	148,91	55,42	115,79
Chia ra: Khách trong nước	"	2.100	235,84	1.237,02	69,29	143,13	58,91	112,36
Khách quốc tế	"	200	9,52	37,74	167,28	-	18,87	-
+ Lượt khách CS lưu trú DL phục vụ	"	2.250	227,09	1.206,34	70,84	141,16	53,62	113,51
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	50	18,26	68,42	71,70	469,51	136,83	179,47

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
ƯỚC TÍNH THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG NĂM 2022

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2022	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 5	Lũy kế 5 tháng	Tháng 5 so với tháng trước	Tháng 5 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4.2. Tổng ngày khách du lịch	1.000 Ngày khách	5.540	607,62	3.153,68	74,23	164,53	56,93	124,94
Chia ra: Khách trong nước	"	4.740	567,12	2.989,60	71,69	164,19	63,07	118,44
Khách quốc tế	"	800	40,50	164,07	147,27	-	20,51	-
VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI								
1. Giải quyết việc làm và đào tạo nghề								
- Số lượt lao động được tạo việc làm	Người	35.000	3.574	16.705	103,56	108,93	47,73	110,16
+ Trong tỉnh	"	19.800	1.965	9.145	105,02	104,58	46,19	104,71
+ Ngoài tỉnh	"	15.200	1.555	7.491	99,17	111,31	49,28	117,47
+ Xuất khẩu Lao động	"	-	54	69	450,00	10 lần	-	130,19
- Đào tạo nghề: (tuyển mới)	Người	24.000	1.654	9.619	52,09	48,36	40,08	114,15
+ Sơ cấp nghề & dạy nghề thường xuyên	"	17.000	1.410	9.274	45,47	42,41	54,55	114,28
+ Trung cấp nghề	"	3.700	244	345	329,73	312,82	9,32	131,18
+ Cao đẳng nghề	"	3.300	-	-	-	-	-	-
2. Tình hình tai nạn giao thông (Tính từ 15/4/2022 - 14/5/2022)								
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	-	6	47	66,67	66,67	-	72,31
Đường bộ	"	-	6	44	75,00	66,67	-	72,13
Đường thủy	"	-	-	3	-	-	-	75,00
Số người chết	Người	-	5	36	45,45	62,50	-	87,80
Đường bộ	"	-	5	33	50,00	62,50	-	84,62
Đường thủy	"	-	-	3	-	-	-	150,00
Số người bị thương	Người	-	4	21	200,00	200,00	-	52,50
Đường bộ	"	-	4	21	200,00	200,00	-	52,50
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-	-
3. Cháy nổ (Tính từ 15/4/2022 - 14/5/2022)								
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	-	4	-	-	-	36,36
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	1	-	-	-	100,00
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	-	1.740	-	-	-	40,02

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

THÁNG 5 NĂM 2022

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
* Chỉ số giá tiêu dùng chung	107,88	104,08	102,84	100,38	103,65
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,40	103,77	102,87	100,33	102,78
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	107,30	102,48	101,30	100,48	102,06
- Thực phẩm	110,87	103,23	102,84	100,37	102,08
- Ăn uống ngoài gia đình	116,47	106,61	104,29	100,07	105,62
2. Đồ uống và thuốc lá	109,26	105,28	101,84	100,41	104,85
3. May mặc, giày dép và mũ nón	101,50	100,62	100,60	100,09	100,92
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,76	104,89	102,69	100,18	106,19
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,33	101,34	101,11	100,33	100,82
6. Thuốc và dịch vụ y tế	101,01	100,55	100,18	100,03	100,53
<i>Trong đó:</i> - Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	115,42	116,84	109,42	102,02	115,37
8. Bru chính viễn thông	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01
9. Giáo dục	107,17	100,92	104,91	100,01	98,08
<i>Trong đó:</i> - Dịch vụ giáo dục	107,64	100,17	106,10	100,00	96,68
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	98,60	99,85	100,10	100,00	100,20
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	106,03	102,62	102,33	100,14	102,53
* Chỉ số giá vàng	132,02	105,15	106,33	99,49	102,02
* Chỉ số giá Đô la Mỹ	99,60	99,94	100,81	100,55	99,19